



5.MOTA

DÒNG SẢN PHẨM

VỮA XÂY DỰNG

25 sản phẩm gốc xi măng đóng gói sẵn tại nhà máy cho

Xây · Tô · Cán nền · Hoàn thiện · Làm cứng sàn · Sửa chữa bê tông · Rót bù co ngót · Mối nối

11 mác Re · Sc từ 7,5 đến 60,0MPa và 14 mã chuyên dụng — số liệu theo TDS v2026.10.

Re 75 · Re 100	Sc 100 đến Sc 600 · 9 mác	IWR	WTP MOTA
AAC-J	Skim 2in1 IN	TopHARD	PATCH 20
PATCH 40	PATCH 60	BuMaFILL 30	BuMaFILL 50
BuMaFILL 70	BuMaFILL 90	Skim 2in1 EX	
		FLEX JC 2K	



BROCHURE
VỮA XÂY DỰNG



HỒ SƠ NĂNG LỰC
BUMATECH



ZALO OA

MỤC LỤC

Bia — dòng 5.MOTA Vữa xây dựng 25 sản phẩm · 6 họ · Mã QR tra cứu	1
Mục lục và sơ đồ chọn nhanh 4 bước chọn đúng vữa · 3 con số của dòng	2
6 họ sản phẩm Vai trò từng họ · Tiêu chuẩn thử theo họ	3
Họ mác Re và Sc 11 mác · Thông số chung · Mã QR tra TDS	4
So sánh 14 mã chuyên dụng Cường độ · Bám dính · Lượng nước · Định mức · Độ dày	5
Xây, tô chuyên dụng và hoàn thiện tường IWR · WTP MOTA · AAC-J · Skim 2in1 IN · Skim 2in1 EX	6
Làm cứng sàn, sửa chữa và mối nối TopHARD · PATCH 20 · PATCH 40 · PATCH 60 · FLEX JC 2K	7
Vữa rót bù co ngót BuMaFILL 30 · BuMaFILL 50 · BuMaFILL 70 · BuMaFILL 90 · Phát triển cường độ	8
Chọn theo hạng mục thi công Hạng mục theo TDS · Định mức nhanh để bóc khối lượng	9
Quy trình thi công 6 nhóm Chuẩn bị nền · Trộn · Thi công · Bảo dưỡng theo TDS	10
2 quy trình riêng và an toàn TopHARD · FLEX JC 2K · Giới hạn thi công · An toàn	11
Hệ giải pháp và liên hệ Các dòng đi kèm · Danh mục 25 sản phẩm · 3 địa chỉ	12

25 SẢN PHẨM DÒNG 5.MOTA

VỮA XÂY, TÔ, CÁN NỀN MÁC RE · SC

- Re 75 · Re 100**
- Sc 100 · Sc 150 · Sc 200 · Sc 250**
- Sc 300 · Sc 350 · Sc 400**
- Sc 500 · Sc 600**

VỮA XÂY, TÔ CHUYÊN DỤNG

- IWR**
- WTP MOTA**
- AAC-J**

HOÀN THIỆN BỀ MẶT

- Skim 2in1 IN
- Skim 2in1 EX
- TopHARD

SỬA CHỮA BÊ TÔNG

- PATCH 20**
- PATCH 40**
- PATCH 60**

XỬ LÝ MỐI NỐI

- FLEX JC 2K**

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT

- BuMaFILL 30**
- BuMaFILL 50**
- BuMaFILL 70**
- BuMaFILL 90**

CHỌN ĐÚNG VỮA TRONG BỐN BƯỚC

Xác định hạng mục, tính chất nền, cường độ thiết kế và khu vực sử dụng — rồi mới chọn mã.

01

Hạng mục gì

Xây, tô, cán nền, hoàn thiện tường, làm cứng sàn, sửa chữa, rót để máy hay mối nối — tra bảng hạng mục trang 9.

02

Tính chất nền

Gạch nung, gạch ép khuôn, bê tông, AAC hay tấm dúc sẵn — TDS từng mã ghi bề mặt phù hợp và khi nào cần lớp kết nối.

03

Cường độ thiết kế

Chọn mác theo cường độ thiết kế. Tài liệu này không gán mác cho hạng mục và không thay chỉ định thiết kế.

04

Khu vực sử dụng

Skim 2in1 IN cho trong nhà, Skim 2in1 EX cho ngoài trời; tường chịu mưa tạt, hạng mục ngâm nước dùng **WTP MOTA**.

25

SẢN PHẨM TRONG DÒNG

25 sản phẩm trong 6 họ: 11 mác Re · Sc xây, tô, cán nền và 14 mã chuyên dụng cho xây tô, hoàn thiện, sửa chữa, mối nối, rót.

90,0MPa

CƯỜNG ĐỘ NÉN CAO NHẤT

Vữa rót bù co ngót mác cao nhất đạt ≥ 90,0MPa sau 28 ngày theo TCVN 9204:2012 · ASTM C349-24.

11

MÁC RE · SC

Cùng một loại vữa, cường độ nén 28 ngày từ 7,5MPa đến 60,0MPa — 9 mác Sc dùng thêm làm lớp cán nền.

Toàn bộ số liệu trong tài liệu này lấy từ **Phiếu Dữ liệu Kỹ thuật (TDS) phiên bản 2026.10** đã ban hành của từng sản phẩm. Quét mã QR ở mỗi thẻ sản phẩm và ở trang 4 để mở đúng TDS bản mới nhất. Khi có sai khác giữa tài liệu này và TDS, **TDS là bản có hiệu lực**.

MỘT DÒNG, SÁU HỌ THEO VIỆC

Xây và tô, hoàn thiện, sửa chữa, mối nối, rót bù co ngót — mỗi họ một việc trên công trình, cùng gốc xi măng trộn sẵn tại nhà máy.



Cán nền bằng vữa khô trộn sẵn **Sc 100**

Vữa xây, tô, cán nền mác Re • Sc 11 MÁC

Cùng xi măng Portland, cốt liệu chọn lọc và phụ gia polymer tổng hợp — chỉ khác cường độ nén 28 ngày, từ **Re 75** $\geq$ 7,5MPa tới **Sc 600** $\geq$ 60,0MPa. 9 mác Sc dùng thêm làm lớp vữa cán nền.



Tô vữa chống thấm **IWR** cho tường ngoài trời

Vữa xây, tô chuyên dụng 3 MÃ

IWR xây, tô chống thấm, chống ẩm; **WTP MOTA** tô thẳng lên gạch, vữa tô vữa chống thấm; **AAC-J** xây gạch, panel bê tông nhẹ mạch vữa 2 - 5mm.



Bả **Skim 2in1 EX** lên tường bê tông nhà cao tầng

Hoàn thiện bề mặt 3 MÃ

Skim 2in1 IN trong nhà, **Skim 2in1 EX** ngoài trời — 5mm mỗi lớp, thay lớp bả truyền thống. **TopHARD** rắc khô lên bê tông tươi làm cứng mặt sàn.



Vá ổ rỗ tổ ong và khuyết tật bề mặt bằng **PATCH 20**

Sửa chữa bê tông 3 MÃ

PATCH 20 vá khuyết tật không chịu lực; **PATCH 40** sửa kết cấu hư hỏng do ăn mòn cốt thép; **PATCH 60** cho kết cấu chịu tải nặng, mài mòn, xâm thực.



Trét **FLEX JC 2K** và chèn lưới thủy tinh vào mối nối tấm tường

Xử lý mối nối 1 MÃ

Hai thành phần bột và lỏng đóng gói sẵn, bám dính và đàn hồi cao — mối nối tấm tường đúc sẵn, cementboard, thạch cao và vết nứt. Không dùng cho khe co giãn.



Rót **BuMaFILL 30** vào ván khuôn chân đế thiết bị nhỏ

Vữa rót bù co ngót 4 MÃ

Một thành phần, bù co ngót, tự san bằng — rót để máy, bu lông neo, khe hở. Bồi cấp cường độ nén 28 ngày 30,0 • 50,0 • 70,0 • 90,0MPa.

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ PHÉP THỬ THEO HỌ

Re • Sc

Phân loại theo TCVN 4314:2022 (6 mác) • Thử theo TCVN 3121-3:2022 • TCVN 3121-11:2022 • TCVN 3121-17:2022

Sửa chữa bê tông

ASTM C349-24 • ASTM C348-21 • ASTM D7234-21

Xây, tô chuyên dụng

IWR: ASTM C1714/C1714M-26 • C270-26 loại S • C1384-23 loại WR • **WTP MOTA**: EN 998-1:2016 • OC • CS IV • W2 • **AAC-J**: TCVN 9028:2011

Xử lý mối nối

ASTM D4541-22 • BS EN 14891:2017 • ASTM D412-16(2021) • ISO 868:2003

Hoàn thiện bề mặt

Skim 2in1 IN, **Skim 2in1 EX**: TCVN 7239:2014 • **TopHARD**: TCVN 3121-11:2022

Rót bù co ngót

TCVN 9204:2012 • ASTM C1437-20 • ASTM C349-24 • ASTM C940-22 • ASTM C403/C403M-23

Tiêu chuẩn lấy từ cột «Tiêu chuẩn» trong bảng Thông số kỹ thuật và ô Phân loại của TDS từng mã. Hồ sơ thầu chỉ định theo tiêu chuẩn — đối chiếu đúng năm ban hành in trên TDS.

11 MÁC — CÙNG MỘT LOẠI VỮA, KHÁC CƯỜNG ĐỘ

11 mác cùng thành phần và cùng mục Công dụng trong TDS; khác nhau ở cường độ nén 28 ngày, lượng nước, phụ gia trộn thay nước và ngưỡng gia cố lưới. Chọn mác theo cường độ thiết kế.

Mác	Nén 28 ngày MPa	Nước cho bao 25kg, lít	Nước cho bao 50kg, lít	Trộn thay nước	Gia cố lưới khi dày trên	Công dụng theo TDS
Re 75	≥ 7,5	3,50 - 3,75	7,00 - 7,50	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa
Re 100	≥ 10,0	3,50 - 3,75	7,00 - 7,50	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa
Sc 100	≥ 10,0	3,25 - 3,50	6,50 - 7,00	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 150	≥ 15,0	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 200	≥ 20,0	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 250	≥ 25,0	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 300	≥ 30,0	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 350	≥ 35,0	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	BuMaLATEX	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 400	≥ 40,0	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	BuMaLATEX / LATEX SP	2cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 500	≥ 50,0	3,13 - 3,38	6,25 - 6,75	BuMaLATEX / LATEX SP	2cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền tải nặng
Sc 600	≥ 60,0	3,25 - 3,50	6,50 - 7,00	BuMaLATEX / LATEX SP	2cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền tải nặng

Độ lưu động thử theo TCVN 3121-3:2022 · Cường độ chịu nén theo TCVN 3121-11:2022 · Ion clo theo TCVN 3121-17:2022 — chung cho cả 11 mác.

Phân loại theo TCVN 4314:2022: 6 mác **Re 75** · **Re 100** · **Sc 100** · **Sc 150** · **Sc 200** · **Sc 300**.



Mẫu bao vữa khô trộn sẵn dùng chung cho 11 mác · 25kg/bao · 50kg/bao

THÔNG SỐ CHUNG

Đóng gói	25kg/bao · 50kg/bao
Màu sắc	Xám
Định mức	Một bao 25kg tạo ra 12,5 - 13,0 lít vữa
Độ lưu động	175 - 205mm
Khô mỗi lớp 10mm	02 - 03 giờ
Bảo dưỡng	Phun ẩm tối thiểu 7 ngày
Hàm lượng ion clo	< 0,1%
Hạn sử dụng	06 tháng khi bao chưa mở
Lưu trữ	Nơi khô ráo, thoáng mát

QUÉT MÃ QR TRA TDS TỪNG MÁC



Không thêm xi măng hay cát vào sản phẩm. Vữa đã phối trộn sẵn tại nhà máy — thêm vật liệu khác làm thay đổi cấp phối và mất hiệu lực các thông số công bố. Gia cố lưới thép hoặc **BuMaMESH 70** / **BuMaMESH 150** giữa các lớp khi lớp vữa dày quá ngưỡng ở cột thứ sáu.

14 MÃ CHUYÊN DỤNG — SO SÁNH NHANH

Sản phẩm	Nén 28 ngày MPa	Bám dính MPa	Lượng nước	Định mức	Độ dày, kích thước	HSD
 IWR Xây, tô	≥ 10,0	≥ 0,5	3,38 - 3,63 lít/bao 25kg	~0,7m ² /bao ở độ dày 20mm	—	06 tháng
 WTP MOTA Xây, tô	≥ 15,0 CS IV	≥ 0,5 Nền gạch	3,75 - 4,00 lít/bao 25kg	~2,0kg/m ² cho độ dày 1mm	12mm/lớp · Tối đa 48mm	06 tháng
 AAC-J Xây, tô	≥ 10,0	≥ 0,4 · ≥ 0,8 Gạch AAC · Nền bê tông	5,75 - 6,25 lít/bao 25kg	Dày 2mm: 13,5m ² · 3mm: 9,0m ² · 4mm: 6,7m ² mỗi bao Gạch 600×200×100mm	Mạch vữa 2 - 5mm	06 tháng
 Skim 2in1 IN Hoàn thiện	≥ 10,0	≥ 0,8	5,75 - 6,00 lít/bao 25kg	~1,5kg/m ² cho độ dày 1mm	5mm/lớp · Tối đa 10mm (2 lớp)	06 tháng
 Skim 2in1 EX Hoàn thiện	≥ 10,0	≥ 1,2	5,75 - 6,00 lít/bao 25kg	~1,5kg/m ² cho độ dày 1mm	5mm/lớp · Tối đa 10mm (2 lớp)	06 tháng
 TopHARD Hoàn thiện	≥ 60,0	—	— Rắc khô	3 - 5kg/m ² (màu xám) · 5 - 7kg/m ² (màu khác) Khu vực thông thường	Ô khe co giãn tối đa 25m ²	06 tháng
 PATCH 20 Sửa chữa	≥ 20,0	≥ 0,7	5,00 - 5,25 lít/bao 25kg	Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa	Tối thiểu 5mm/lớp	06 tháng
 PATCH 40 Sửa chữa	≥ 40,0	≥ 1,0	5,00 - 5,25 lít/bao 25kg	Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa	Tối thiểu 5mm/lớp	06 tháng
 PATCH 60 Sửa chữa	≥ 60,0	≥ 1,5	5,00 - 5,25 lít/bao 25kg	Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa	Tối thiểu 5mm/lớp	06 tháng
 FLEX JC 2K Mối nối	—	≥ 0,5 Nền bê tông	2,5 : 1 bột:lỏng	0,4kg/m dài — bề rộng 10cm, dày 2mm	Mối nối tối thiểu 2mm	06 tháng
 BuMaFILL 30 Rót bù co ngót	≥ 30,0	≥ 0,5	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m ³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng
 BuMaFILL 50 Rót bù co ngót	≥ 50,0	≥ 0,8	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m ³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng
 BuMaFILL 70 Rót bù co ngót	≥ 70,0	≥ 1,2	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m ³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng
 BuMaFILL 90 Rót bù co ngót	≥ 90,0	≥ 1,5	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m ³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng

TopHARD: cường độ chịu nén theo TCVN 3121-11:2022. **WTP MOTA**: cấp CS IV theo EN 998-1:2016. Tiêu chuẩn thử từng mã in trên thẻ sản phẩm trang 6 đến trang 8.

BA CẤP HAY BỊ CHỌN NHẦM

IWR hay WTP MOTA

WTP MOTA là sản phẩm cao cấp, dùng cho hạng mục yêu cầu chống thấm cao và độ bền lâu dài; **IWR** là sản phẩm thông dụng. **WTP MOTA** tô thẳng lên gạch đất sét nung không cần lớp tô nền; **IWR** xây, tô cần lớp kết nối trên bề tông.

Skim 2in1 IN hay Skim 2in1 EX

Hai sản phẩm khác nhau: IN cho tường, trần trong nhà; EX cho tường ngoài trời, nhà cao tầng — bám dính ≥ 0,8MPa và ≥ 1,2MPa.

PATCH 20 hay PATCH 40 · PATCH 60

PATCH 20 KHÔNG dùng cho cấu kiện chịu lực và vị trí có cốt thép bị ăn mòn — các hạng mục đó chọn **PATCH 40** hoặc **PATCH 60**.

XÂY, TÔ CHUYÊN DỤNG VÀ HOÀN THIỆN TƯỞNG

3 mã xây, tô cho điều kiện riêng — chống thấm, kháng ẩm, gạch bê tông nhẹ — và 2 mã tô lớp mỏng thay lớp bả truyền thống.

	IWR VỮA XÂY, TÔ TRỘN SẴN · CHỐNG THẤM · KHÁNG ẨM Vữa trộn sẵn từ xi măng Portland, cốt liệu chọn lọc và phụ gia polymer kháng nước dạng bột — vữa chống thấm, chống ẩm có cường độ và bám dính vượt trội vữa trộn tại công trường. Xây, tô, sửa chữa trong nhà và ngoài trời ở hạng mục cần chống thấm, chống ẩm. <table> <tr> <td>≥ 10,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 0,5MPa Bám dính</td><td>≤ 5% Tỷ lệ hút nước</td><td>02 - 03giờ Khô mỗi lớp 10mm</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 3,38 - 3,63 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC ~0,7m²/bao ở độ dày 20mm GIÁ CỐ LƯỚI Khi lớp vữa dày trên 10mm	≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 0,5MPa Bám dính	≤ 5% Tỷ lệ hút nước	02 - 03 giờ Khô mỗi lớp 10mm	PHÂN LOẠI ASTM C1714/C1714M-26 · C270-26 loại S · C1384-23 loại WR TIÊU CHUẨN THỬ ASTM C1384-23 ASTM C1506-24 ASTM C349-24 ASTM C185-20 ASTM C1403-22a	 CHI TIẾT
≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 0,5MPa Bám dính	≤ 5% Tỷ lệ hút nước	02 - 03 giờ Khô mỗi lớp 10mm				
	WTP MOTA VỮA CHỐNG THẤM TRỘN SẴN GỐC XI MĂNG · TÔ THĂNG LÊN GẠCH · BÀN CAO CẤP Vữa chống thấm trộn sẵn gốc xi măng tô thăng lên tường gạch đất sét nung, không cần lớp vữa tô nền — một lớp vừa là vữa tô hoàn thiện vừa là lớp chống thấm, cho tường ngoài trời chịu mưa tạt và hạng mục ngâm nước. Sản phẩm cao cấp của dòng; sản phẩm thông dụng là IWR. <table> <tr> <td>≥ 15,0MPa Nén 28 ngày · CS IV</td><td>≥ 0,5MPa Bám dính nền gạch</td><td>5mm Cột nước chịu áp lực · Đạt</td><td>12mm Mỗi lớp · Tối đa 48mm</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 3,75 - 4,00 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC ~2,0kg/m² cho độ dày 1mm	≥ 15,0MPa Nén 28 ngày · CS IV	≥ 0,5MPa Bám dính nền gạch	5 mm Cột nước chịu áp lực · Đạt	12 mm Mỗi lớp · Tối đa 48mm	PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN EN 998-1:2016 · OC · CS IV · W2 Hút nước mao dẫn ≤ 0,20kg/(m²·min^{0,5}) · W2 TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 3121-11:2022 EN 1015-11:2019 TCVN 3121-18:2022 EN 1015-18:2002 TCVN 3121-12:2022 EN 1015-12:2016 TCVN 3121-10:2022 EN 1015-21:2002 ASTM D6904-03(2022) ASTM D7088-17	 CHI TIẾT
≥ 15,0MPa Nén 28 ngày · CS IV	≥ 0,5MPa Bám dính nền gạch	5 mm Cột nước chịu áp lực · Đạt	12 mm Mỗi lớp · Tối đa 48mm				
	AAC-J VỮA XÂY GẠCH, PANEL BÊ TÔNG NHẹ · MẠCH VỮA MỎNG 2 - 5mm Vữa trộn sẵn xây khối gạch, panel bê tông nhẹ, gạch bê tông, gạch rỗng, gạch đất sét hoặc gạch tro bay — phụ gia polymer cho bám dính cao, giữ nước và ổn định. Mạch vữa truyền thống 12 - 20mm giảm còn 2 - 5mm, chỉ cần trộn với nước; không cần bảo dưỡng. <table> <tr> <td>≥ 10,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 0,4MPa Bám dính gạch AAC</td><td>≥ 0,8MPa Bám dính nền bê tông</td><td>2 - 5mm Mạch vữa</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 5,75 - 6,25 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC Gạch 600×200×100mm — Dày 2mm: 13,5m² · 3mm: 9,0m² · 4mm: 6,7m² mỗi bao	≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 0,4MPa Bám dính gạch AAC	≥ 0,8MPa Bám dính nền bê tông	2 - 5 mm Mạch vữa	THỜI GIAN Đông kết ≥ 180 phút · Điều chỉnh ≥ 5 phút · Không cần bảo dưỡng TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 9028:2011	 CHI TIẾT
≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 0,4MPa Bám dính gạch AAC	≥ 0,8MPa Bám dính nền bê tông	2 - 5 mm Mạch vữa				
	Skim 2in1 IN VỮA TRÁT TƯỜNG LỚP MỎNG · TRONG NHÀ · 5mm/LỚP Vữa tô cao cấp gốc xi măng bổ sung polymer — giữ nước, bám dính cao, thi công dễ. Hoàn thiện tường và trần trong nhà thay lớp bả truyền thống; tô trực tiếp lên AAC không cần lớp vữa tô nền, không cần lớp quét lót. Ngoài trời dùng Skim 2in1 EX. <table> <tr> <td>≥ 10,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 0,8MPa Bám dính nền bê tông</td><td>5mm Mỗi lớp · Tối đa 10mm</td><td>~1,5kg/m² Định mức mỗi 1mm</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám hoặc trắng (theo yêu cầu) · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 5,75 - 6,00 lít/bao 25kg KHÔ MỖI LỚP 04 - 12 giờ LỚP QUÉT LÓT không cần	≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 0,8MPa Bám dính nền bê tông	5 mm Mỗi lớp · Tối đa 10mm	~1,5 kg/m ² Định mức mỗi 1mm	BỀ MẶT PHÙ HỢP Bê tông · Lớp vữa gốc xi măng · Gạch bê tông ép khuôn · Gạch và tấm AAC · Tấm tường đúc sẵn TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 7239:2014 TCVN 3121-3:2022 TCVN 3121-11:2022 TCVN 3121-12:2022 TCVN 3121-17:2022	 CHI TIẾT
≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 0,8MPa Bám dính nền bê tông	5 mm Mỗi lớp · Tối đa 10mm	~1,5 kg/m ² Định mức mỗi 1mm				
	Skim 2in1 EX VỮA TRÁT TƯỜNG LỚP MỎNG · NGOÀI TRỜI · NHÀ CAO TẦNG Vữa tô cao cấp gốc xi măng bổ sung polymer, cấp phối riêng cho điều kiện ngoài trời: hoàn thiện tường ngoài trời thay lớp bả truyền thống, đặc biệt tường bê tông nhà cao tầng, mặt đứng công trình. Bề mặt phải có lớp sơn hoặc lớp phủ bảo vệ. <table> <tr> <td>≥ 10,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 1,2MPa Bám dính nền bê tông</td><td>5mm Mỗi lớp · Tối đa 10mm</td><td>~1,5kg/m² Định mức mỗi 1mm</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám hoặc trắng (theo yêu cầu) · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 5,75 - 6,00 lít/bao 25kg KHÔ MỖI LỚP 04 - 12 giờ LỚP QUÉT LÓT không cần	≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 1,2MPa Bám dính nền bê tông	5 mm Mỗi lớp · Tối đa 10mm	~1,5 kg/m ² Định mức mỗi 1mm	BỀ MẶT PHÙ HỢP Bê tông · Lớp vữa gốc xi măng · Tấm tường bê tông đúc sẵn TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 7239:2014 TCVN 3121-3:2022 TCVN 3121-11:2022 TCVN 3121-12:2022 TCVN 3121-17:2022	 CHI TIẾT
≥ 10,0MPa Nén 28 ngày	≥ 1,2MPa Bám dính nền bê tông	5 mm Mỗi lớp · Tối đa 10mm	~1,5 kg/m ² Định mức mỗi 1mm				

LÀM CỨNG SÀN, SỬA CHỮA VÀ MỠI NỖI

Rắc khô làm cứng mặt sàn bê tông tươi, ba cấp vữa sửa chữa bê tông và vữa hai thành phần xử lý mối nối, vết nứt.

	TopHARD CHẤT LÀM CỨNG MẶT SÀN · DẠNG RẮC KHÔ · GỐC XI MĂNG Chất làm cứng mặt sàn trộn sẵn dạng rắc khô từ xi măng Portland, cốt liệu chọn lọc, polymer và bột màu kháng kiềm, kháng tia UV — rắc lên bề tông tươi rồi xoa nền thành mặt sàn chịu mài mòn, màu đồng đều. Không dùng cho sàn tiếp xúc hoá chất. <table><tr><td>≥ 60,0MPa Chịu nén</td><td>≥ 10,0MPa Chịu uốn</td><td>≥ 7 Độ cứng Mohs</td><td>3 - 5kg/m² Khu vực thông thường · Xám</td></tr></table> 25kg/bao · Màu: Xám bê tông · Xanh lá · Màu theo yêu cầu · HSD 06 tháng ĐỊNH MỨC TẢI NẶNG 5 - 11kg/m² (màu xám) · 7 - 13kg/m² (màu khác) HÚT ẨM TRƯỚC KHI XOA 5 - 10 phút	≥ 60,0MPa Chịu nén	≥ 10,0MPa Chịu uốn	≥ 7 Độ cứng Mohs	3 - 5kg/m² Khu vực thông thường · Xám	KHE CO GIÃN Ở khe co giãn diện tích tối đa 25m² · Cắt xuyên suốt từ sàn bê tông lên lớp xoa nền · Trám khe sau 28 ngày TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 3121-11:2022  CHI TIẾT
≥ 60,0MPa Chịu nén	≥ 10,0MPa Chịu uốn	≥ 7 Độ cứng Mohs	3 - 5kg/m² Khu vực thông thường · Xám			
	PATCH 20 VỮA SỬA CHỮA ĐA DỤNG · 20MPa · KHUYẾT TẬT BỀ MẶT Vữa sửa chữa đa dụng gốc xi măng cho khuyết tật không thuộc phần chịu lực: vá ổ rỗ tổ ong, lấp lỗ ván khuôn, lỗ ty giằng, bo lại góc cạnh bị mẻ, hoàn thiện bề mặt trước khi sơn. Không dùng cho cấu kiện chịu lực, cốt thép bị ăn mòn — chọn PATCH 40, PATCH 60. <table><tr><td>≥ 20,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 3,0MPa Uốn 28 ngày</td><td>≥ 0,7MPa Bám dính nền bê tông</td><td>≥ 7,5MPa Nén sau 1 ngày</td></tr></table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 5,00 - 5,25 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa DÀY TỐI THIỂU 5mm/lớp	≥ 20,0MPa Nén 28 ngày	≥ 3,0MPa Uốn 28 ngày	≥ 0,7MPa Bám dính nền bê tông	≥ 7,5MPa Nén sau 1 ngày	KHÔNG DÙNG CHO Cấu kiện chịu lực và vị trí có cốt thép bị ăn mòn — chọn PATCH 40 hoặc PATCH 60 TIÊU CHUẨN THỬ ASTM C349-24 ASTM C348-21 ASTM D7234-21  CHI TIẾT
≥ 20,0MPa Nén 28 ngày	≥ 3,0MPa Uốn 28 ngày	≥ 0,7MPa Bám dính nền bê tông	≥ 7,5MPa Nén sau 1 ngày			
	PATCH 40 VỮA SỬA CHỮA CƯỜNG ĐỘ CAO · 40MPa · KẾT CẤU BỀ TÔNG Vữa sửa chữa cường độ cao từ xi măng cường độ cao, cốt liệu chọn lọc, silicafume, phụ gia trương nở và polymer: phát triển cường độ sớm, không co ngót, bám dính cao. Sửa chữa kết cấu bê tông hư hỏng do ăn mòn cốt thép và cấu kiện bê tông đúc sẵn. <table><tr><td>≥ 40,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 6,0MPa Uốn 28 ngày</td><td>≥ 1,0MPa Bám dính nền bê tông</td><td>≥ 15,0MPa Nén sau 1 ngày</td></tr></table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 5,00 - 5,25 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa DÀY TỐI THIỂU 5mm/lớp	≥ 40,0MPa Nén 28 ngày	≥ 6,0MPa Uốn 28 ngày	≥ 1,0MPa Bám dính nền bê tông	≥ 15,0MPa Nén sau 1 ngày	THI CÔNG Trét bằng bay thép hoặc phun bằng súng phun TIÊU CHUẨN THỬ ASTM C349-24 ASTM C348-21 ASTM D7234-21  CHI TIẾT
≥ 40,0MPa Nén 28 ngày	≥ 6,0MPa Uốn 28 ngày	≥ 1,0MPa Bám dính nền bê tông	≥ 15,0MPa Nén sau 1 ngày			
	PATCH 60 VỮA SỬA CHỮA CƯỜNG ĐỘ RẤT CAO · 60MPa · KẾT CẤU CHỊU LỰC Vữa sửa chữa cường độ rất cao cho kết cấu chịu tải nặng, chịu mài mòn, môi trường xâm thực — hầm, cột, sàn công trình giao thông, kết cấu cảng biển, nhà máy hoá chất. Phát triển cường độ nhanh, đưa kết cấu trở lại khai thác sớm. <table><tr><td>≥ 60,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 9,0MPa Uốn 28 ngày</td><td>≥ 1,5MPa Bám dính nền bê tông</td><td>≥ 22,5MPa Nén sau 1 ngày</td></tr></table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng LƯỢNG NƯỚC 5,00 - 5,25 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa DÀY TỐI THIỂU 5mm/lớp	≥ 60,0MPa Nén 28 ngày	≥ 9,0MPa Uốn 28 ngày	≥ 1,5MPa Bám dính nền bê tông	≥ 22,5MPa Nén sau 1 ngày	CỐT THÉP Làm sạch gỉ tới ánh thép trước khi trám — trám lên cốt thép còn gỉ sẽ làm bong mảng và về sau TIÊU CHUẨN THỬ ASTM C349-24 ASTM C348-21 ASTM D7234-21  CHI TIẾT
≥ 60,0MPa Nén 28 ngày	≥ 9,0MPa Uốn 28 ngày	≥ 1,5MPa Bám dính nền bê tông	≥ 22,5MPa Nén sau 1 ngày			
	FLEX JC 2K VỮA XỬ LÝ MỠI NỖI, ĐÀN HỒI · HAI THÀNH PHẦN · CHE PHỦ VẾT NỨT Vữa gốc xi măng hai thành phần đóng gói sẵn, bám dính và đàn hồi cao: xử lý mối nối tấm tường bê tông đúc sẵn, tấm CFC, tấm thạch cao và vết nứt trên bề mặt bê tông, vữa gốc xi măng. Không dùng cho khe co giãn và khe kết cấu. <table><tr><td>≥ 0,5MPa Bám dính 28 ngày</td><td>≥ 0,75mm Cấu vết nứt</td><td>≥ 20% Giãn dài khi đứt</td><td>≥ 65 Độ cứng Shore A</td></tr></table> 07kg/bộ · 35kg/bộ · Màu: Xám hoặc trắng ngà · HSD 06 tháng TỈ LỆ 2,5 : 1 (bột:lỏng) ĐỊNH MỨC 0,4kg/m dài, bề rộng 10cm, dày 2mm	≥ 0,5MPa Bám dính 28 ngày	≥ 0,75mm Cấu vết nứt	≥ 20% Giãn dài khi đứt	≥ 65 Độ cứng Shore A	THỜI GIAN CHỜ Giữa hai lớp ~2 giờ · Cho phép hoàn thiện 24 giờ · Dùng hỗn hợp trong 1 giờ TIÊU CHUẨN THỬ ASTM D4541-22 BS EN 14891:2017 ASTM D412-16(2021) ISO 868:2003  CHI TIẾT
≥ 0,5MPa Bám dính 28 ngày	≥ 0,75mm Cấu vết nứt	≥ 20% Giãn dài khi đứt	≥ 65 Độ cứng Shore A			

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT

Một thành phần, bù co ngót, tự san bằng — chỉ trộn với nước sạch. Bón cấp cường độ cho đế máy, bu lông neo và kết cấu chịu tải từ nhẹ tới siêu nặng.

	BuMaFILL 30 VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · CHỊU TẢI TRỌNG NHẸ · 30,0MPa Vữa rót gốc xi măng một thành phần, bù co ngót, tự san bằng — chỉ trộn với nước sạch, chảy vào khe hở phức tạp và lấp đầy không để lại bọt khí. Cho đế máy và thiết bị nhỏ, bu lông neo, khe hở và hốc tường, cột chống, khung thép nhẹ. <table border="1"> <tr> <td>≥ 30,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 10,5MPa Nén sau 1 ngày</td><td>≥ 0,5MPa Bám dính</td><td>10mm Lỗ hổng tối thiểu</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa	≥ 30,0MPa Nén 28 ngày	≥ 10,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 0,5MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu	NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẦY Cốt liệu ≤ 2,5mm · Bắt đầu ninh kết ≥ 05 giờ · Kết thúc ≤ 12 giờ · Thay đổi chiều dài 0 ≤ S ≤ +3 · Nở, tách nước 0 · Độ chảy ban đầu ≥ 200mm TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 9204:2012 ASTM C1437-20 ASTM C349-24 ASTM C940-22 ASTM C403/C403M-23	 CHI TIẾT Thông tin sản phẩm chi tiết
≥ 30,0MPa Nén 28 ngày	≥ 10,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 0,5MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu				
	BuMaFILL 50 VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · TẢI TRỌNG NHẸ ĐẾN TRUNG BÌNH · 50,0MPa Vữa rót bù co ngót tự san bằng cho khoảng giữa tải trọng nhẹ và trung bình: đế máy công nghiệp nhẹ, bu lông neo, cột thép công nghiệp nhẹ, ống cấp dự ứng lực, kết cấu cầu vữa, nền đường ray, sửa chữa bê tông. <table border="1"> <tr> <td>≥ 50,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 17,5MPa Nén sau 1 ngày</td><td>≥ 0,8MPa Bám dính</td><td>10mm Lỗ hổng tối thiểu</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa	≥ 50,0MPa Nén 28 ngày	≥ 17,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 0,8MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu	NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẦY Cốt liệu ≤ 2,5mm · Bắt đầu ninh kết ≥ 05 giờ · Kết thúc ≤ 12 giờ · Thay đổi chiều dài 0 ≤ S ≤ +3 · Nở, tách nước 0 · Độ chảy ban đầu ≥ 200mm TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 9204:2012 ASTM C1437-20 ASTM C349-24 ASTM C940-22 ASTM C403/C403M-23	 CHI TIẾT Thông tin sản phẩm chi tiết
≥ 50,0MPa Nén 28 ngày	≥ 17,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 0,8MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu				
	BuMaFILL 70 VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · CHỊU TẢI TRỌNG NẶNG · 70,0MPa Vữa rót bù co ngót đạt cường độ tương đương nhóm bê tông cường độ cao, cho công trình công nghiệp nặng: đế máy và bu lông neo công nghiệp nặng, móng thiết bị rung, đầm dự ứng lực cầu, kết cấu cảng biển, đầu cột thi công Top-down. <table border="1"> <tr> <td>≥ 70,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 24,5MPa Nén sau 1 ngày</td><td>≥ 1,2MPa Bám dính</td><td>10mm Lỗ hổng tối thiểu</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa	≥ 70,0MPa Nén 28 ngày	≥ 24,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 1,2MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu	NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẦY Cốt liệu ≤ 2,5mm · Bắt đầu ninh kết ≥ 05 giờ · Kết thúc ≤ 12 giờ · Thay đổi chiều dài 0 ≤ S ≤ +3 · Nở, tách nước 0 · Độ chảy ban đầu ≥ 200mm TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 9204:2012 ASTM C1437-20 ASTM C349-24 ASTM C940-22 ASTM C403/C403M-23	 CHI TIẾT Thông tin sản phẩm chi tiết
≥ 70,0MPa Nén 28 ngày	≥ 24,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 1,2MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu				
	BuMaFILL 90 VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · CHỊU TẢI TRỌNG SIÊU NẶNG · 90,0MPa Sản phẩm đỉnh cao của dòng vữa rót bù co ngót, tương đương bê tông siêu cường độ cao (UHSC): tua-bin và máy phát điện lớn, bu lông neo siêu nặng, tháp điện gió, kết cấu cảng và ngoài khơi, nhà máy hoá chất và lọc hoá dầu. <table border="1"> <tr> <td>≥ 90,0MPa Nén 28 ngày</td><td>≥ 31,5MPa Nén sau 1 ngày</td><td>≥ 1,5MPa Bám dính</td><td>10mm Lỗ hổng tối thiểu</td></tr> </table> 25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa	≥ 90,0MPa Nén 28 ngày	≥ 31,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 1,5MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu	NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẦY Cốt liệu ≤ 2,5mm · Bắt đầu ninh kết ≥ 05 giờ · Kết thúc ≤ 12 giờ · Thay đổi chiều dài 0 ≤ S ≤ +3 · Nở, tách nước 0 · Độ chảy ban đầu ≥ 200mm TIÊU CHUẨN THỬ TCVN 9204:2012 ASTM C1437-20 ASTM C349-24 ASTM C940-22 ASTM C403/C403M-23	 CHI TIẾT Thông tin sản phẩm chi tiết
≥ 90,0MPa Nén 28 ngày	≥ 31,5MPa Nén sau 1 ngày	≥ 1,5MPa Bám dính	10mm Lỗ hổng tối thiểu				

PHÁT TRIỂN CƯỜNG ĐỘ NÉN THEO NGÀY — VỮA RÓT VÀ VỮA SỬA CHỮA

Cường độ nén · MPa	BuMaFILL 30	BuMaFILL 50	BuMaFILL 70	BuMaFILL 90	PATCH 20	PATCH 40	PATCH 60
Sau 1 ngày	≥ 10,5	≥ 17,5	≥ 24,5	≥ 31,5	≥ 7,5	≥ 15,0	≥ 22,5
Sau 3 ngày	≥ 15,0	≥ 25,0	≥ 35,0	≥ 45,0	≥ 10,0	≥ 20,0	≥ 30,0
Sau 7 ngày	≥ 22,5	≥ 37,5	≥ 52,5	≥ 67,5	≥ 15,0	≥ 30,0	≥ 45,0
Sau 28 ngày	≥ 30,0	≥ 50,0	≥ 70,0	≥ 90,0	≥ 20,0	≥ 40,0	≥ 60,0

Giá trị tối thiểu công bố trong bảng Thông số kỹ thuật của TDS — vữa rót thử theo TCVN 9204:2012 · ASTM C349-24, vữa sửa chữa theo ASTM C349-24. Cường độ sớm quyết định thời điểm đưa thiết bị, kết cấu vào khai thác — đối chiếu với yêu cầu của đơn vị thiết kế.

CHỌN THEO HẠNG MỤC THI CÔNG

Hạng mục	Sản phẩm theo TDS
Xây tường gạch nung, gạch bê tông ép khuôn	Re 75 đến Sc 600 · 11 mác · IWR · AAC-J
Xây gạch, panel bê tông nhẹ — mạch mỏng 2 - 5mm	AAC-J
Tô tường trong nhà và ngoài trời	Re 75 đến Sc 600 · 11 mác · IWR
Tường ngoài chịu mưa tạt — tô kiềm chống thấm	WTP MOTA
Sàn mái, tường tầng hầm, chống thấm ngược	WTP MOTA
Cán nền (screed)	Sc 100 đến Sc 600 · 9 mác Sc
Hoàn thiện tường, trần trong nhà — thay lớp bả	Skim 2in1 IN
Hoàn thiện tường ngoài trời, nhà cao tầng	Skim 2in1 EX
Sàn chịu mài mòn: bãi đậu xe, nhà kho, ram dốc	TopHARD
Vá ổ rỗ, lỗ ty giằng, khuyết tật bề mặt	PATCH 20
Sửa kết cấu hư hỏng do ăn mòn cốt thép	PATCH 40
Kết cấu chịu tải nặng, mài mòn, xâm thực	PATCH 60
Mối nối tấm tường đúc sẵn, cementboard, thạch cao	FLEX JC 2K
Rót đế máy, bu lông neo	BuMaFILL 30 · BuMaFILL 50 · BuMaFILL 70 · BuMaFILL 90
Móng thiết bị rung, tua-bin, cảng biển	BuMaFILL 70 · BuMaFILL 90

ĐỊNH MỨC NHANH ĐỂ BÓC KHỐI LƯỢNG

Sản phẩm	Một bao 25kg tạo ra, lít vữa	Số bao cho 1m³ vữa	Đóng gói
Re 75 đến Sc 600 · 11 mác	12,5 - 13,0	~77 - 80	25kg/bao · 50kg/bao
IWR	~14,0	~71	25kg/bao
WTP MOTA	~12,5	~80	25kg/bao
Skim 2in1 IN	~16,7	~60	25kg/bao
Skim 2in1 EX	~16,7	~60	25kg/bao
PATCH 20	13 - 14	~71 - 77	25kg/bao
PATCH 40	13 - 14	~71 - 77	25kg/bao
PATCH 60	13 - 14	~71 - 77	25kg/bao
BuMaFILL 30	~13,2	~76	25kg/bao
BuMaFILL 50	~13,2	~76	25kg/bao
BuMaFILL 70	~13,2	~76	25kg/bao
BuMaFILL 90	~13,2	~76	25kg/bao

Sản phẩm	Định mức theo diện tích, chiều dài — theo TDS	Đóng gói
AAC-J	Gạch 600×200×100mm · Dày 2mm: 13,5m² · 3mm: 9,0m² · 4mm: 6,7m² mỗi bao	25kg/bao
TopHARD	Thông thường 3 - 5kg/m² (màu xám) · 5 - 7kg/m² (màu khác)	25kg/bao
FLEX JC 2K	0,4kg/m dài — bề rộng 10cm, dày 2mm	07kg/bộ · 35kg/bộ

Số lít vữa mỗi bao và số bao cho 1m³ vữa quy đổi từ định mức TDS cho bao 25kg, đã làm tròn, chưa tính hao hụt. Định mức thực tế thay đổi theo độ phẳng của nền, độ dày thi công và tay nghề — luôn thi công thử trên diện tích nhỏ trước khi thi công diện rộng.

QUY TRÌNH THI CÔNG SÁU NHÓM VỮA



A Xây, tô, cán nền

Re 75 đến Sc 600

Tô vữa Re 75 lên tường gạch bằng bàn bả

1 Lớp kết nối

Bê tông tạo nhám CSP 2 - 3 theo ICRI; thi công lớp kết nối BuMaLATEX trộn với xi măng trước khi tô.

2 Trộn máy

Đổ nước vào máy trộn theo lượng từng mác (trang 4), cho vữa vào và trộn đều 5 - 10 phút.

3 Thi công

Bay gỗ hoặc bàn bả; mỗi lớp 10mm cần 02 - 03 giờ để khô — lớp trước khô rồi mới thi công lớp sau.

4 Bảo dưỡng

Phun nước tạo ẩm bề mặt vữa ít nhất 7 ngày kể từ lúc thi công; lớp dày gia cố lưới BuMaMESH 70 / BuMaMESH 150.



B Tô chống thấm thẳng lên gạch

IWR · WTP MOTA

Tô WTP MOTA thẳng lên tường gạch đỏ, không cần lớp nền

1 Chuẩn bị nền

Tường gạch mạch vữa đầy, sạch; phun nước làm ẩm, không đọng nước; vết nứt xử lý dứt điểm trước khi tô. Tô thẳng lên tường gạch đỏ, không cần lớp kết nối.

2 Trộn

IWR: 3,38 - 3,63 lít nước cho 01 bao 25kg.
WTP MOTA: 3,75 - 4,00 lít — nước trước, bột sau; chờ 5 phút rồi trộn lại, dùng trong 30 - 45 phút.

3 Tô

IWR: bay gỗ hoặc bàn bả, mỗi lớp 10mm.
WTP MOTA: bay hồ hất vữa thẳng lên mặt gạch, bàn xoa miết phẳng; mỗi lớp 12mm, tổng tối đa 48mm — hạn mục ngâm nước tối thiểu 40mm.

4 Thời gian khô

IWR: mỗi lớp khô 02 - 03 giờ.
WTP MOTA: mỗi lớp khô 15 - 20 giờ; không thi công khi sắp mưa, nắng gắt, gió mạnh. Không cần bảo dưỡng.



C Xây mạch mỏng

AAC-J

Trải vữa AAC-J bằng bay răng cưa lên gạch bê tông nhẹ

1 Chuẩn bị nền

Nhiệt độ bề mặt 8°C đến 35°C; bề mặt chắc, sạch dầu mỡ; lau bụi và làm ẩm, loại bỏ nước thừa.

2 Trộn

5,75 - 6,25 lít nước cho 01 bao 25kg; máy trộn ~300 - 600 vòng/phút; chờ 3 - 5 phút rồi trộn lại, không thêm nước.

3 Trải vữa

Bay răng cưa trải vữa lên viên gạch đã làm ẩm, dày 2 - 3mm (hoặc theo yêu cầu), rồi đặt viên gạch lên trên.

4 Kiểm tra

Kiểm tra độ thẳng của tường thường xuyên; rửa sạch dụng cụ khi vữa chưa đông rắn. Không cần bảo dưỡng.



D Hoàn thiện tường lớp mỏng

Skim 2in1 IN · Skim 2in1 EX

Bả Skim 2in1 IN hoàn thiện tường trong nhà

1 Chuẩn bị nền

Bê tông tạo nhám CSP 1 - 2 theo ICRI; gạch ép khuôn, gạch nhẹ, tấm đúc sẵn phun nước tạo ẩm trước khi thi công.

2 Trộn

5,75 - 6,00 lít nước, đổ từ từ 01 bao 25kg; chờ 5 phút rồi trộn lại — bột hơi khô thì trộn lại, không thêm nước.

3 Trét

Bay thép hoặc bàn bả trét vữa, làm phẳng; mỗi lớp 5mm cần 04 - 12 giờ để khô, lớp trước khô rồi mới trét lớp sau.

4 Giới hạn

Không vượt 5mm mỗi lớp và 10mm tổng cộng (2 lớp). Tường ngoài trời phải có lớp sơn hoặc lớp phủ bảo vệ theo thiết kế.



E Sửa chữa bê tông

PATCH 20 · PATCH 40 · PATCH 60

Trét vữa PATCH 40 và mành bê tông hư hỏng

1 Chuẩn bị nền

Nhiệt độ bề mặt 8°C đến 35°C; bề mặt chắc, sạch; làm ẩm rồi loại bỏ nước dư. Cốt thép làm sạch gỉ tới ánh thép.

2 Trộn máy

Đổ 5,00 - 5,25 lít nước vào cối trộn, cho bột từ từ, tốc độ chậm 300 - 500 vòng/phút, trộn đều 6 - 8 phút.

3 Trét · Phun

Bay thép trét và ép chặt vào vị trí sửa chữa — PATCH 40, PATCH 60 phun được bằng súng phun; tối thiểu 5mm mỗi lớp.

4 Hoàn thiện

Làm phẳng, hoàn thiện bằng bay thép. Không cần bảo dưỡng.



F Rót vữa bù co ngót

BuMaFILL 30 · BuMaFILL 50 · BuMaFILL 70 · BuMaFILL 90

Rót BuMaFILL 70 cho chân cột thép công trình lớn

1 Nền · Ván khuôn

Làm sạch bê tông nền; tưới nước bão hòa bề mặt (SSD), không còn nước đọng; ván khuôn kín khít, chắc chắn.

2 Trộn

3,50 - 3,75 lít nước sạch cho bao 25kg; cho bột vào nước từ từ, máy khuấy đến khi đồng nhất, không vón cục.

3 Rót

Rót liên tục từ một phía cho vữa tự chảy lấp đầy khe hở ($\geq 10\text{mm}$); luồn dây thép dưới đáy kéo qua kéo lại.

4 Bảo dưỡng

Giữ ẩm bề mặt sau khi thi công để tránh mất nước sớm.

HAI QUY TRÌNH RIÊNG • GIỚI HẠN THI CÔNG



G Rắc khô làm cứng sàn

TopHARD

Rắc TopHARD lên mặt bê tông tươi trước khi xoa nền

1 Làm phẳng

Làm phẳng bê tông bằng thước nhôm dài sau khi đổ và trước khi bề mặt tách nước.

2 Rắc bột

Rắc bằng tay ngay khi lớp nước tách ra khỏi bề mặt biến mất, đủ định mức; để bột hút ẩm 5 - 10 phút tới khi chuyển màu tối.

3 Xoa nền

Hỗn hợp dẻo hoặc sắp ninh kết thì xoa máy tốc độ chậm, xoa lần cuối tốc độ cao; chỗ khó dùng bay thép.

4 Khe co giãn

Cắt xuyên suốt từ sàn bê tông lên lớp xoa nền, ô tối đa 25m²; sau 28 ngày trám khe bằng vật liệu bền kiềm.



H Xử lý mối nối hai thành phần

FLEX JC 2K

Trét FLEX JC 2K và chèn lưới thủy tinh vào mối nối tấm tường

1 Chuẩn bị

Mối nối vệ sinh bằng bàn chải sắt, sâu tối thiểu 5mm; vết nứt cắt rãnh chữ V tối thiểu 10mm x 5mm; không đọng nước.

2 Trộn

10kg thành phần lỏng, đổ từ từ 25kg bột (tỉ lệ bột:lỏng 2,5 : 1); chờ 3 phút rồi trộn lại; dùng hỗn hợp trong 1 giờ.

3 Hai lớp • Lưới

Trét lớp một rộng tối thiểu 10cm, chèn lưới thủy tinh khi vừa còn ướt; khoảng 2 giờ sau trét lớp hai, dày khoảng 2mm.

4 Hoàn thiện

Chờ 24 giờ, trét lớp bột trét mỏng; chờ tối thiểu 24 giờ nữa rồi xả nhám và thi công hệ sơn hoàn thiện.

GIỚI HẠN THI CÔNG THEO TDS

Sản phẩm	Nhiệt độ bề mặt	Độ dày, kích thước	Gia cố lưới	Bảo dưỡng
8 mác Re 75 đến Sc 350	8 - 35°C	—	Lớp vữa dày trên 3cm	Phun ẩm tối thiểu 7 ngày
Sc 400 · Sc 500 · Sc 600	8 - 35°C	—	Lớp vữa dày trên 2cm	Phun ẩm tối thiểu 7 ngày
IWR	8 - 35°C	—	Lớp vữa dày trên 10mm	Không cần
WTP MOTA	8 - 35°C	12mm/lớp · Tối đa 48mm	—	Không cần
AAC-J	8 - 35°C	Mạch vữa 2 - 5mm	—	Không cần
Skim 2in1 IN · Skim 2in1 EX	8 - 35°C	5mm/lớp · Tối đa 10mm	—	Không cần
TopHARD	8 - 35°C	Ô khe co giãn tối đa 25m ²	—	Không cần
PATCH 20 · PATCH 40 · PATCH 60	8 - 35°C	Tối thiểu 5mm/lớp	—	Không cần
BuMaFILL 30 đến BuMaFILL 90	8 - 35°C	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	—	Giữ ẩm bề mặt
FLEX JC 2K	8 - 35°C	Mối nối tối thiểu 2mm	Lưới thủy tinh giữa hai lớp	Không cần

KHUYẾN CÁO RIÊNG THEO MÃ

WTP MOTA

Hạng mục chịu áp lực nước và chống thấm ngược thi công theo chỉ dẫn riêng của bộ phận kỹ thuật BUMATECH — số lớp và tổng chiều dày khác với tường đứng.

PATCH 20

KHÔNG dùng cho cấu kiện chịu lực và vị trí có cốt thép bị ăn mòn.

Skim 2in1 EX

Tránh thi công khi trời nắng gắt, gió mạnh hoặc sắp mưa; che chắn bề mặt mới thi công. Bề mặt phải có lớp sơn hoặc lớp phủ bảo vệ theo thiết kế.

BuMaFILL 30 đến BuMaFILL 90

Không thêm xi măng, cát hoặc bất cứ loại phụ gia nào. Sản phẩm có tính kiềm mạnh — dùng kính bảo hộ và găng tay khi thi công.

TopHARD

Không dùng cho sàn tiếp xúc hoá chất hoặc vật liệu phản ứng với xi măng. Màu hoàn thiện có thể khác do tỉ lệ nước/xi măng của bê tông, loại xi măng và liều dùng.

FLEX JC 2K

KHÔNG dùng cho khe co giãn và khe kết cấu. Dùng vữa màu trắng khi cần bả bột trét và sơn nước hoàn thiện.

SÁU LƯU Ý AN TOÀN — CHUNG CHO CÁC MÃ GỐC XI MĂNG

Da và mắt

Xi măng Portland có tính kiềm — tiếp xúc mồ hôi có thể gây kích ứng da, bỏng nhẹ; xi măng khô hoặc ướt có thể gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt.

Bụi cát silic

KHÔNG nuốt sản phẩm; bụi cát silic có thể gây viêm phổi hoặc ung thư — đeo khẩu trang hoặc mặt nạ đường khí.

Văng vào mắt

Rửa ngay dưới vòi nước sạch chảy nhẹ 10 - 15 phút, không dụi mắt; đau rất kéo dài thì đến cơ sở y tế gần nhất.

Môi trường thi công

Nơi thông thoáng gió, tránh không gian kín, trẻ em và vật nuôi; tránh hít bụi xi măng khi trộn vật liệu khô.

Bảo hộ

Găng tay · Kính bảo hộ mắt và khẩu trang chống bụi mịn khi trộn · Quần áo bảo hộ.

Vật liệu thừa và SDS

Cột kín bao sau khi dùng; không đổ xuống cống — để khô, xử lý như rác xây dựng. Tra SDS mới nhất tại website BUMATECH.

HỆ GIẢI PHÁP ĐỒNG BỘ

3.WP · CHỐNG THẤM

Chống thấm lên tường tô, sàn cân bằng lớp vữa xi măng — **FLEX WP 2K, BuMaLASTIC**. Nền vữa **Sc 100, Sc 150, Sc 200** lót **PRIMER MOI** sau 1 ngày; **BuMaLATEX, LATEX SP** trộn thay nước cho mác Re, Sc.

4.SLC · VỮA TỰ SAN PHẪNG

Làm phẳng sàn bê tông, sàn cân vữa trước lớp vật liệu hoàn thiện — **BuMaLEVEL, SLU 210.16, SLO 540.40**; lót **BuMaPRIMER**.

1.TA · KEO DÁN GẠCH

Ốp lát lên sàn và tường làm phẳng bằng vữa gốc xi măng — **BuMaGREEN, BuMaFIX, BuMaFLEX**.

2.TG · KEO CHÀ RON

Chà ron sau khi dán gạch — **CeRaCOLOR, CeRaCOLOR USG, CeRaPOXY TG**.

DANH MỤC 25 SẢN PHẨM CỦA DÒNG

Re 75

Vữa xây, tô trộn sẵn

Re 100

Vữa xây, tô trộn sẵn

Sc 100

Vữa khô trộn sẵn

Sc 150

Vữa khô trộn sẵn

Sc 200

Vữa khô trộn sẵn

Sc 250

Vữa khô trộn sẵn

Sc 300

Vữa khô trộn sẵn

Sc 350

Vữa khô trộn sẵn

Sc 400

Vữa khô trộn sẵn

Sc 500

Vữa khô trộn sẵn

Sc 600

Vữa khô trộn sẵn

IWR

Vữa xây, tô trộn sẵn

WTP MOTA

Vữa chống thấm trộn sẵn gốc xi măng

AAC-J

Vữa xây gạch, panel bê tông nhẹ

Skim 2in1 IN

Vữa trát tường lớp mỏng

Skim 2in1 EX

Vữa trát tường lớp mỏng

TopHARD

Chất làm cứng mặt sàn

PATCH 20

Vữa sửa chữa đa dụng

PATCH 40

Vữa sửa chữa cường độ cao

PATCH 60

Vữa sửa chữa cường độ rất cao

FLEX JC 2K

Vữa xử lý mối nối, đàn hồi

BuMaFILL 30

Vữa rót bù co ngót gốc xi măng

BuMaFILL 50

Vữa rót bù co ngót gốc xi măng

BuMaFILL 70

Vữa rót bù co ngót gốc xi măng

BuMaFILL 90

Vữa rót bù co ngót gốc xi măng



Chứng nhận cấp công ty — thành viên SGBC và VGBC

Thông số trong tài liệu được xác lập từ thử nghiệm phòng thí nghiệm ở điều kiện tiêu chuẩn; giá trị thực tế thay đổi theo nhiệt độ, độ ẩm, vật liệu đi kèm, phương pháp và tay nghề thi công. Người sử dụng có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp với mục đích sử dụng thực tế. BUMATECH bảo lưu quyền cập nhật thông tin kỹ thuật không cần báo trước — kiểm tra phiên bản TDS mới nhất trên website trước mỗi dự án.

TRỤ SỞ CHÍNH
154/1/5 Cống Lở,
P. Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG
91 Hoàng Bật Đạt,
P. Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

NHÀ MÁY
820 Ấp Chánh, Xã Đức Lập,
Tỉnh Tây Ninh



Hotline 0979 793 804 · Dự án 0914 765 778

BUMATECH.VN